TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /ĐNB - HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666

2. **Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 4/2024.**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán) .

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có .

☐ Có ☑ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305918852
Location: 999
Reason: I am the author of this document
Date: 2025.01.20 18:31:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

được kiểm toán).

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có .

☐ Có ☑ Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☑ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có.

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: https://www.pse.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

- Nội dung giao dịch: mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); 39,36%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Nguyễn Công Bằng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04/2024

NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**222.645.862.465**	**259.011.778.101**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.627.788.865**	**29.474.026.491**
1. Tiền	111	VI.1	18.627.788.865	29.474.026.491
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.169.661.927**	**196.535.454.816**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	86.491.193.236	152.751.708.738
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		662.438.691	43.783.746.078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	16.030.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**116.848.411.673**	**32.997.457.641**
1.Hàng tồn kho	141	VI.4	116.848.411.673	33.566.187.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			(568.730.079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**4.839.153**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6		4.839.153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**21.215.555.170**	**22.139.085.241**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**170.000.000**	**150.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	170.000.000	150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**18.076.317.799**	**18.832.618.574**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.5	**3.292.859.006**	**3.619.183.373**
-Nguyên giá	222		36.406.864.711	36.857.229.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.114.005.705)	(33.238.046.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.5	**14.783.458.793**	**15.213.435.201**
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.424.368.207)	(4.994.391.799)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.969.237.371**	**3.156.466.667**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.969.237.371	3.156.466.667
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**243.861.417.635**	**281.150.863.342**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**72.492.132.894**	**114.918.063.364**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72.349.532.894**	**114.365.954.864**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	41.525.905.400	43.351.039.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.978.349.600	24.119.869.490
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	2.698.557.679	425.912.683
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	4.384.307.649	4.602.099.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	247.419.853	86.810.471
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	3.025.700.411	39.215.987.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1.489.292.302	2.564.236.114
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**142.600.000**	**552.108.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		142.600.000	552.108.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**171.369.284.741**	**166.232.799.978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.12	**171.369.284.741**	**166.232.799.978**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sỡ hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.582.155.427	25.445.670.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.445.670.664	15.787.584.245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.136.484.763	9.658.086.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**243.861.417.635**	**281.150.863.342**

Tp HCM , ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Xuân Đạt	Trịnh Văn Chương

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	726.818.205.849	638.102.124.497	3.187.749.529.913	3.176.331.259.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.614.043.642	(320.707.774)	42.455.995.735	39.272.934.765
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		718.204.162.207	638.422.832.271	3.145.293.534.178	3.137.058.324.649
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	691.444.725.420	619.473.485.392	3.064.025.925.945	3.060.414.694.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		26.759.436.787	18.949.346.879	81.267.608.233	76.643.629.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.967.063	13.862.892	127.660.148	120.949.813
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	157.373.659	995.661.249	505.866.809	1.433.948.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.289.659	871.791.249	419.782.809	1.310.078.196
9. Chi phí bán hàng	24		9.587.586.257	9.277.770.931	33.545.389.664	37.643.289.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.912.347.814	5.266.074.904	23.311.840.006	22.401.270.196
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.109.096.120	3.423.702.687	24.032.171.902	15.286.072.223
12. Thu nhập khác	31		65.415.000	- 5.231.412.000	65.415.000	398.181.818
13. Chi phí khác	32			216.466.056	95.654.391	233.626.189
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		65.415.000	- 5.447.878.056	- 30.239.391	164.555.629
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.174.511.120	- 2.024.175.369	24.001.932.511	15.450.627.852
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.145.202.870	- 198.423.316	4.984.196.124	3.378.019.828
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		8.029.308.250	- 1.825.752.053	19.017.736.387	12.072.608.024
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.021.981.188	- 1.369.314.040	14.263.302.290	9.054.456.018
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.007.327.062	- 456.438.013	4.754.434.097	3.018.152.006
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		514	- 117	1.217	773
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Tp HCM , ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Xuân Đạt	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 31/12/2024	Năm trước Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**24.001.932.511**	**15.450.627.852**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		756.300.775	1.342.651.942
- Các khoản dự phòng	3		(568.730.079)	(6.455.095.165)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			-
- Chi phí lãi vay	6		419.782.809	1.310.078.196
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**24.609.286.016**	**11.648.262.825**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		109.345.792.889	(45.608.506.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.282.223.953)	76.730.305.380
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53.256.344.561)	(33.941.320.513)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		192.068.449	(993.210.531)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(419.782.809)	(1.310.078.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.917.243.721)	(3.299.769.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(398.181.818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.956.195.436)	(5.680.453.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(10.684.643.126)**	**(2.852.952.533)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.553.781.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	398.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	**(1.155.599.582)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			119.462.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(119.462.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(161.594.500)	(5.642.435.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(161.594.500)**	**(5.642.435.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(10.846.237.626)**	**(9.650.987.615)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**29.474.026.491**	**39.125.014.106**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**18.627.788.865**	**29.474.026.491**

Tp HCM , ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Xuân Đạt	Trịnh Văn Chương

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: 27 Đinh Bộ Lĩnh, P24, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("TổngCông ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kê khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:
Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông.Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
Tiền		
- Tiền mặt	**470.890.433**	**192.369**
+ Tiền mặt VND	470.890.433	192.369
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**18.156.898.432**	**29.473.834.122**
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn		1.575.022.286
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	1.013.795.706	-
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	16.360.880.103	5.207.723.166
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	55.434.429	3.790.144.338
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.039.322	5.693.898
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.588.636	1.585.453
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	661.407.542	11.550.627.498
+ NH Công thương - CN 7	21.008.503	6.296.144.506
+ NH Phương Đông	18.504.271	18.485.677
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	13.563.349	1.020.798.534
+ NH ACB	5.676.571	7.608.766
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**18.627.788.865**	**29.474.026.491**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3 Phải thu khách hàng

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	**86.491.193.236**	**152.751.708.738**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	11.764.426.870	31.999.880.000
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	19.513.127.719	46.222.847.421
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	18.620.947.207	31.587.378.570
Khách hàng khác	36.592.691.440	19.203.119.122
+ Phải thu các bên liên quan :	6.018.929.654	5.612.529.876
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.823.909.209	5.411.913.692
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP		200.616.184
- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	195.020.445	
- Trả trước người bán ngắn hạn :	**662.438.691**	**43.783.746.078**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		42.704.557.454
Khách vãng lai	186.976.000	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THIÊN MINH PHÁT	442.634.026	-
Khách hàng khác	32.828.665	1.079.188.624
Phải thu khác ngắn hạn :	**16.030.000**	-
- Phải thu khác	16.030.000	-

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ			914.720.000	
- Chi phí SX, KD dở dang			-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	116.848.411.673	-	32.651.467.720	(568.730.079)
Cộng giá hàng tồn kho	**116.848.411.673**	**-**	**33.566.187.720**	**(568.730.079)**

5 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang		

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBị, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
- Mua trong kỳ		565.920.000	1.221.759.036	-	1.787.679.036
- Thanh lý, nhượng bán			1.714.829.036	523.214.803	2.238.043.839
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	861.664.000	5.094.466.381	2.250.014.197	36.406.864.711
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.199.773.706	128.893.369	2.870.039.670	2.039.339.396	33.238.046.141
- Khấu hao trong kỳ	946.427	35.924.852	1.015.196.589	281.553.223	1.333.621.091
- Thanh lý, nhượng bán			934.446.724	523.214.803	1.457.661.527
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	164.818.221	2.950.789.535	1.797.677.816	33.114.005.705
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					

- Tại ngày đầu kỳ	946.427	166.850.631	2.717.496.711	733.889.604	3.619.183.373
- Tại ngày cuối kỳ	-	696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử sụng đất		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ 01.01.2024		20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ 01.01.2024		4.939.141.799	55.250.000	4.994.391.799
- Khấu hao trong kỳ		429.976.408	-	429.976.408
Số dư cuối kỳ		5.369.118.207	55.250.000	5.424.368.207
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ		**15.213.435.201**	**-**	**15.213.435.201**
- Tại ngày cuối kỳ		**14.783.458.793**	-	**14.783.458.793**

7 Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
a. Chi phí trả trước :		
+ Ngắn hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		4.839.153
- Chi phí chờ kết chuyển		
+ Dài hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.969.237.371	3.156.466.667
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	170.000.000	150.000.000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-		-	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	**41.525.905.400**	**41.525.905.400**	**43.351.039.263**	**43.351.039.263**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	36.361.085.000	36.361.085.000	38.512.072.500	38.512.072.500
Các khách hàng khác	5.164.820.400	5.164.820.400	4.838.966.763	4.838.966.763
+ Phải trả các bên liên quan :	36.455.230.371	36.455.230.371	38.556.532.266	38.556.532.266
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	36.361.085.000	36.361.085.000	38.512.072.500	38.512.072.500
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm P	94.145.371	94.145.371	44.459.766	44.459.766
- Người mua trả tiền trước :	**18.978.349.600**	**18.978.349.600**	**24.119.869.490**	**24.119.869.490**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :				
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	2.275.346.000	2.275.346.000		-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	4.165.692.600	4.165.692.600		-
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	7.518.612.500	7.518.612.500	-	-
CÔNG TY TNHH VƯƠNG KIM HUÊ	1.934.613.750	1.934.613.750	-	-
Các khách hàng khác	3.084.084.750	3.084.084.750	18.548.431.400	18.548.431.400

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	17.794.469	444.982.214	324.214.842	138.561.841
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.250.467	4.984.196.124	2.917.243.721	2.145.202.870
- Thuế thu nhập cá nhân	329.867.747	2.999.784.379	2.914.859.158	414.792.968
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		96.182.751	96.182.751	-
Cộng	**425.912.683**	**8.528.145.468**	**6.255.500.472**	**2.698.557.679**

11 Chi phí phải trả

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	247.419.853	86.810.471

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	4.384.307.649	4.602.099.072
- Kinh phí công đoàn		55.421.474
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo thất nghiệp		-
- Phải trả về cổ tức	1.150.472.600	38.386.195.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	499.470.865	234.571.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.357.671.546	521.714.297
Cộng	**7.410.008.060**	**43.818.086.843**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	550.471.092	1.940.625.812	198.500.000	1.665.499.880	1.024.097.024
Quỹ phúc lợi	2.013.765.022	1.940.625.812	230.500.000	3.719.695.556	465.195.278
Quỹ KT BĐH	-		-		-
Cộng	**2.564.236.114**	**3.881.251.624**	**429.000.000**	**5.385.195.436**	**1.489.292.302**

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	**-**		**15.787.584.245**	**156.574.713.559**
Lợi nhuận trong kỳ					11.107.240.466	11.107.240.466
Trích quỹ KTPL					(1.449.154.047)	(1.449.154.047)
Chia cổ tức						-
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**			**15.445.670.664**	**156.232.799.978**
Lợi nhuận trong kỳ					19.017.736.387	19.017.736.387
Trích quỹ KTPL					(3.881.251.624)	(3.881.251.624)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/12/2024	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	**-**		**30.582.155.427**	**171.369.284.741**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	**125.000.000.000**	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	1.000 đ/ cp	1.000 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	726.818.205.849	638.102.124.497
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	716.824.063.573	630.208.305.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.994.142.276	7.893.818.709
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	8.614.043.642	(320.707.774)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	8.614.043.642	(320.707.774)
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	718.204.162.207	638.422.832.271
Trong đó:		-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	708.210.019.931	630.529.013.562
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.994.142.276	7.893.818.709
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	691.444.725.420	619.473.485.392
- Giá vốn hàng trả lại		-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	6.967.063	13.862.892
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.967.063	13.862.892
22 Chi phí tài chính (MS 22)	157.373.659	995.661.249
- Lãi tiền vay	71.289.659	871.791.249
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	86.084.000	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.174.511.120	(2.024.175.369)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.145.202.870	
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		-
- Chi phí công cụ dụng cụ	285.673.416	549.136.019
- Chi phí nhân công	7.642.953.106	6.143.087.801
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.854.297	475.810.289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.711.249	1.278.429.831
- Chi phí khác bằng tiền khác	6.935.742.003	6.097.381.895
Cộng	**16.499.934.071**	**14.543.845.835**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	-	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	716.824.063.573
+ Doanh thu hoạt động khác	9.994.142.276
Cộng	**726.818.205.849**
+ Giá vốn phân bón	681.741.509.047
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	9.703.216.373
Cộng	**691.444.725.420**

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Tp.HCM , ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Xuân Đạt	Trịnh Văn Chương

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

SOUTH-EAST PETROVIET NAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

No: 06/BC-HĐQT

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, January 20th, 2025.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

Pursuant to Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure in the securities market, Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo PSE) hereby discloses the financial statements for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: South-east PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company.

- Stock symbol: PSE.
- Address of headoffice: 27 Dinh Bo Linh, Ward 14, Binh Thanh District, HCM City.
- Telephone: (028) 3 5111 999, Fax: (028) 35111 666, Email: **info@pse.vn**

2. **Information disclosed.**

✓ Financial statements for the fourth quarter of 2024.

☑ Separate financial statements (for listed companies without subsidiaries and superior accounting units with subordinate units);

☐ Consolidated financial statements (for listed companies with subsidiaries);

☐ Consolidated financial statements (for listed companies with subordinate accounting units and separate accounting structures).

✓ Cases requiring explanation:

- The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

☐ Yes ☑ No

Explanation document in case of accumulation:

☐ Yes ☑ No

- The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for the audited financial stat:

☐ Yes ☑ No

Explanation in case of accumulation:

☐ Yes ☑ No

- Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☑ Yes ☐ No

Explanation in case of accumulation:

☑ Yes ☐ No

✓ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes ☑ No

Explanation in case of accumulation:

☐ Yes ☑ No

This information was published on the company's website on: January 20th, 2025 at the link: https://www.pse.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2024.

- Transaction content: Sale and purchase of goods
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report); 39,36%
- Transaction completion date: *December 31, 2024.*

We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

Recipients:
- *As above*;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- Website editorial team (for publication);
- To be filed at VT, HM.01.

AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE DIRECTOR

M.S.D.N: 0305918852 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyen Cong Bang

SOUTHEAST PETROLEUM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
No 27 Dinh Bo Linh, Ward.24, Binh Thanh District, HCMC
Phone: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

FINANCIAL REPORTS

FOURTH QUARTER OF 2024

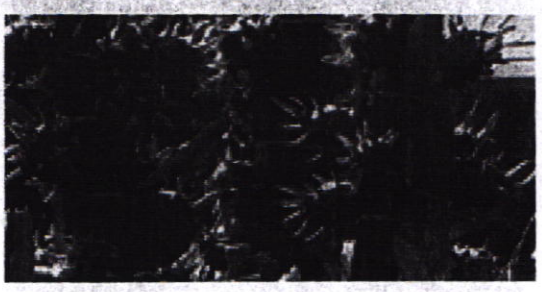

YEAR 2024

SOUTHEAST PETROLEUM FERTILIZER AND CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, HCMC
Phone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Denominator B 01 _DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Item	Codes	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**222.645.862.465**	**259.011.778.101**
I.Cash and cash equivalents	**110**		**18.627.788.865**	**29.474.026.491**
1. Cash	111	VI.1	18.627.788.865	29.474.026.491
2.Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	**120**		-	-
1.Trading securities	121		-	
2. Provision for devaluation of business securities (*)	122		-	
3. Held to maturity investments	123		-	-
III.Short-term receivables	**130**		**87.169.661.927**	**196.535.454.816**
1.Short-term trade receivables	131	VI.3	86.491.193.236	152.751.708.738
2.Short-term advances to suppliers	132		662.438.691	43.783.746.078
3. Intra-company current receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Current loans receivable	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.3	16.030.000	-
7. Provision for current doubt debts (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting solution	139			
IV. Inventories	**140**		**116.848.411.673**	**32.997.457.641**
1.Inventories	141	VI.4	116.848.411.673	33.566.187.720
2. Provision for devaluation of inventories(*)	149			(568.730.079)
V. Other short-term assets	**150**		-	**4.839.153**
1.Short-term prepayments	151	VI.6		4.839.153
2. Deductible VAT	152			-
3. Tax and other receivables from the State	153		-	-
4. Government bond trading transaction	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	**200**		**21.215.555.170**	**22.139.085.241**
I. Long-term receivables	**210**		**170.000.000**	**150.000.000**
1. Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advanced payments to suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Other long-term receivables	215			
6. Other non-current receivables	216	VI.6	170.000.000	150.000.000
7. Provision for long-term doubtful receivables(*)	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**18.076.317.799**	**18.832.618.574**
1.Tangible fixed assets	**221**	VI.5	**3.292.859.006**	**3.619.183.373**
- Cost	222		36.406.864.711	36.857.229.514
- Accumulated depreciation(*)	223		(33.114.005.705)	(33.238.046.141)
2. Finance lease fixed assets	**224**			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation(*)	226			
3. Intangible fixed asset	**227**	VI.5	**14.783.458.793**	**15.213.435.201**
- Cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated depreciation(*)	229		(5.424.368.207)	(4.994.391.799)
III. Investment property	**230**		-	-
- Cost	231			
- Accumulated depreciation(*)	232			
IV. Long-term unfinished assets	**240**		-	-
1. Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Construction in progress costs	242			
IV. Long-term financial investments	**250**		-	-
1.Invest in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint-ventures	252			
3.Investments in equity of other entities	253			
4. Provision for devaluation of non-current financial investments (*)	254			
5. Held to maturity investments	255	VI.2		
V. Other long-term assets	**260**		**2.969.237.371**	**3.156.466.667**
1. Long-term prepayments	261	VI.6	2.969.237.371	3.156.466.667

2.Deferred income tax assets	262		-	-
3. Non-current equipment, supplies and spare parts for replacement	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Commercial advantage	269		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**243.861.417.635**	**281.150.863.342**
A. LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**72.492.132.894**	**114.918.063.364**
I. Current liabilities	**310**		**72.349.532.894**	**114.365.954.864**
1. Short-term trade payables	311	VI.8	41.525.905.400	43.351.039.263
2. Short-term advances from customers	312		18.978.349.600	24.119.869.490
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.9	2.698.557.679	425.912.683
4. Payables to employees	314	VI.11	4.384.307.649	4.602.099.072
5. Short-term accrued expenses	315	VI.10	247.419.853	86.810.471
6. Other current payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Current unrealized revenue	318			
9. Other current payables	319	VI.11	3.025.700.411	39.215.987.771
10.Current loans and finance lease liabilities	320			
11. Provision for current payables	321			
12. Bonus and welfare funds	322	VI.11	1.489.292.302	2.564.236.114
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond purchased for resale	324			
II. Long-term liabilities	**330**		**142.600.000**	**552.108.500**
1. Non-current trade payables	331			
2. Non-current deferred revenue	332			
3. Non-current payable expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Non-current payables	335			
6. Non-current unrealized revenue	336			
7. Other long-term payables	337		142.600.000	552.108.500
8. Non-current loans and finance lease liabilities	338			
9. Transition bonds	339			
10. Preference stocks	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Provision for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	**400**		**171.369.284.741**	**166.232.799.978**
I. OWNER'S EQUITY	**410**	VI.12	**171.369.284.741**	**166.232.799.978**
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412			
3. Conversion option on convertible bonds	413			
4. Owners' other capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity fund	420			
11. Retained earnings	421		30.582.155.427	25.445.670.664
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421A		15.445.670.664	15.787.584.245
- Retained earnings of the current year	421B		15.136.484.763	9.658.086.419
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	**430**		-	-
1. Funds	431			
2. Funds that form fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400+439)	**440**		**243.861.417.635**	**281.150.863.342**

Ho Chi Minh city , date 15 month 01 year 2025

Preparer	Chief Accountant	Executive
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Xuan Dat	Trinh Van Chuong

SOUTHEAST PETROLEUM FERTILIZER AND CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, HCMC
Phone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Denominator B 02 _DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

ITEMS	Codes	Notes	Quarter 4		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1. Revenue from sales of merchandises and services rendered	01	VI.25	726.818.205.849	638.102.124.497	3.187.749.529.913	3.176.331.259.414
2. Revenue deductions	02		8.614.043.642	(320.707.774)	42.455.995.735	39.272.934.765
3. Net revenue from sales of merchandises and services renderedRevenue deductions(10 = 01 - 02)	10		718.204.162.207	638.422.832.271	3.145.293.534.178	3.137.058.324.649
4. Costs of goods sold and services rendered	11	VI.27	691.444.725.420	619.473.485.392	3.064.025.925.945	3.060.414.694.705
5. Gross profit from goods sold and services rendered(20 = 10 - 11)	20		26.759.436.787	18.949.346.879	81.267.608.233	76.643.629.944
6. Financial income	21	VI.26	6.967.063	13.862.892	127.660.148	120.949.813
7.Financial expenses	22	VI.28	157.373.659	995.661.249	505.866.809	1.433.948.196
- In which: Interest expense	23		71.289.659	871.791.249	419.782.809	1.310.078.196
9. Selling expenses	24		9.587.586.257	9.277.770.931	33.545.389.664	37.643.289.142
10. General and administration expenses	25		6.912.347.814	5.266.074.904	23.311.840.006	22.401.270.196
11. Net profit from operating activity (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.109.096.120	3.423.702.687	24.032.171.902	15.286.072.223
12. Other income	31		65.415.000	- 5.231.412.000	65.415.000	398.181.818
13. Other expenses	32			216.466.056	95.654.391	233.626.189
14. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		65.415.000	- 5.447.878.056	- 30.239.391	164.555.629
15. Accounting profit before tax(50 = 30 + 40)	50		10.174.511.120	- 2.024.175.369	24.001.932.511	15.450.627.852
16. Current corporate income tax expense	51		2.145.202.870	- 198.423.316	4.984.196.124	3.378.019.828
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18.Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		8.029.308.250	- 1.825.752.053	19.017.736.387	12.072.608.024
19. Profit after tax of the parent company	61		6.021.981.188	- 1.369.314.040	14.263.302.290	9.054.456.018
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		2.007.327.062	- 456.438.013	4.754.434.097	3.018.152.006
21. Basic earnings per share(*)	70		514	- 117	1.217	773
22. Diluted earnings per share(*)	71				-	-

Ho Chi Minh city, date 15 month 01 year 2025

Preparer	Chief Accountant	Executive
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Xuan Dat	Trinh Van Chuong

SOUTHEAST PETROLEUM FERTILIZER AND CHEMICAL JOINT STOCK
Address: No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, HCMC
Phone: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax code: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Denominator B 03 _DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(According to the indirect method)

From date : 01/01/2024 to date : 31/12/2024

Item	Codes	Notes	Năm nay From date : 01/01/2024 to date : 31/12/2024	Năm trước From date : 01/01/2023 to date : 31/12/2023
I. Cash flow generated from operating activity				
1. Income from sales of merchandises, services rendered	1		**24.001.932.511**	**15.450.627.852**
2. Adjustments for clauses				
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	2		756.300.775	1.342.651.942
- Provisions	3		(568.730.079)	(6.455.095.165)
- Gain from investing activities	5			-
- Interest expense	6		419.782.809	1.310.078.196
- Other adjustments	7			
3. Operating profit before movements in working capital	8		**24.609.286.016**	**11.648.262.825**
- Decrease/(increase) in receivables	9		109.345.792.889	(45.608.506.984)
- Decrease/(increase in inventories	10		(83.282.223.953)	76.730.305.380
- (Decrease)/increase in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(53.256.344.561)	(33.941.320.513)
- Decreases in prepaid expenses	12		192.068.449	(993.210.531)
- (Decrease)/increase in trading securities	13			
- Interest paid	14		(419.782.809)	(1.310.078.196)
- Corporate income tax paid	15		(2.917.243.721)	(3.299.769.361)
- Other cash inflows	16		-	(398.181.818)
- Other cash outflows	17		(4.956.195.436)	(5.680.453.335)
Net cash (used in)/generated by operating activities	20		**(10.684.643.126)**	**(2.852.952.533)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	(1.553.781.400)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	398.181.818
3. Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other units	23		-	-
4.Cash recovered from loans and resale of debt instruments of other units	24		-	-
5. Cash spent investing capital in other units	25		-	-
6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		-	
Net cash used in investing activities	30		-	**(1.155.599.582)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1.Cash received from owner's paid in capital	31		-	-
2. Cash to pay capital contributions to owners, buy back shares of issued enterprises	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33			119.462.500.000
4. Repayment of borrowings	34		-	(119.462.500.000)
5. Payment for financial lease debt	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		(161.594.500)	(5.642.435.500)
Net cash used in financing activities	40		**(161.594.500)**	**(5.642.435.500)**
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50		**(10.846.237.626)**	**(9.650.987.615)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period/year	60		**29.474.026.491**	**39.125.014.106**
Effect of change of foreign exchange rate	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period/year (70=50+60+61)	70	**31**	**18.627.788.865**	**29.474.026.491**

Ho Chi Minh city , date 15 month 01 year 2025

Preparer	Chief Accountant	Executive
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Xuan Dat	Trinh Van Chuong

Reporting unit: SOUTHEAST PETROLEUM FERTILIZER AND CHEMICAL JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 27 Dinh Bo Linh, Ward 24, Binh Thanh District, HCMC

Denominator B 03 _DN
(Issued under Circular No 200/2014/TT-BTC date 22/12/2014 of the Ministry of Finance)

GENERAL INFORMATION

Month 12/2024

This note is an integral part and must be read in conjunction with the Financial Statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company ("Company").

I. Operational characteristics of the enterprise

1- Form of capital ownership:

South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC ("Company"), formerly known as Southeast Petroleum Fertilizer and Chemicals Company Limited, was established and operates under the Business Registration Certificate. No. 0305918852 dated December 31, 2010 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and amended business registration certificates. The company officially switched to operating in the form of a Joint Stock Company from February 1, 2011 according to Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and other certificates. Amended business registration.
The main shareholder of the Company is PetroVietnam Fertilizer and Chemical Corporation - Joint Stock Company ("Corporation") holding 75% of charter capital.

2- Operating industries and principal activities:
The Company's business lines include: Wholesale and retail of fertilizers and chemicals used in industry and agriculture (except pesticides); Wholesale of silk, fibers, textile fibers; Wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; Retail of food, food, beverages, cigarettes, and tobacco accounting for a large proportion in general stores; Retail of fabrics, wool, fibers, sewing threads and other textiles in specialized stores; Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (except liquefied petroleum gas LPG); Business of transporting goods by road and inland waterways; Consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; Real estate business; Production of fertilizers and nitrogen compounds; Production of basic chemicals; Production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for drilling exploration and exploitation of oil and gas, industry, steel rolling; Advertising; Market research and public opinion polling; Exploitation of minerals and fertilizer minerals; Logistics services; Organizing trade introduction and promotion; Growing spices, medicinal plants, perennial aromatic plants; Growing fruit trees, other perennial plants, growing vegetables and beans of all kinds and growing flowers; Retailing by mail order or internet; Other forms of retail not elsewhere classified; Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts; Packaging services; Cultivation service activities; Post-harvest service activities; Seed treatment for propagation; Other retail in general stores; Other retail in general stores; Mobile retail of food, foodstuffs, beverages, cigarettes, and pipe tobacco or at markets; Warehousing and storage of goods; Technical testing and analysis; Scientific research and technological development in the field of Natural Sciences; Scientific research and technological development in the field

3- Business lines: Trading in fertilizers and other chemical products

II. Accounting period, currency used in accounting

1- Annual accounting period: financial year begins on 01 January and ends on 31 December
2- Currency unit used in accounting: Vietnam Dong

III. Applicable accounting standards and regimes

1- Applicable accounting regime: Regular declaration
2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:
The Company Director ensures full compliance with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in preparing financial statements.
3- Applicable accounting form: Book recording vouchers

IV. Applicable accounting policies

1- Basis for preparing financial statements
Financial statements are presented according to the historical cost principle.
2- Principles for recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, deposits, short-term investments or potential investments. High liquidity, easy to convert into cash and
3- Principles for recording inventory:

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises purchase price and where applicable, any directly atrributable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are recorded under the perpetual method. Issue cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

- Inventory accounting method :
+ Method of calculation of inventory value: Weighted average.
+ Method of inventory accounting: Regularly declare.
+ Method of setting up reserves for inventory price decrease:
The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

4- Principles for recording fixed assets:
Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The original cost of fixed assets includes all costs the Company spent to acquire the fixed asset up to the time the asset was put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Costs that do not satisfy the above conditions are recorded as costs in the period.

When fixed assets are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off and any losses arising from the disposal are included in income or expenses for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/QD-BTC dated April 24, 2013 of the Minister of Finance.

The depreciation period of fixed assets is as follows:

Asset type	Year
Buildings, structures	10
Machinery, equipment	5-8
Motor vehicles	06
Office equipment	3-8

5- Long-term prepaid expenses
Other long-term prepaid expenses include tools and equipment that are likely to bring future economic benefits to the company for a period of one year or more. Tool costs are allocated to fixed costs. Determine business results, determined using the straight-line method within a maximum of 3 years.

6- Principles for recognizing equity:
Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital

Other capital of the owner is recorded according to the remaining value between the fair value of the assets that the business is given as gifts by organizations and individuals immediately after deducting the related taxes payable (if any). to these donated assets and does not supplement business capital from business results.
Undistributed profit after tax is the amount of profit from the business's activities after deducting adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of the previous year. The Company's after-tax profits will be distributed to shareholders when approved by the Board of Shareholders, and after funds have been appropriated according to the Company's charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recording corporate income tax expenses

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.
The current tax payable must be calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the income statement because taxable income does not include items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and in addition does not include non-taxable or non-deductible items. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% calculated on taxable income.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the tax assets are Deferred income and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes administered by the same tax authority and the Company intends to pay current income taxes on a net basis.
The determination of corporate income tax payable by the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

8- Principles and methods of revenue recognition:

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:
(a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) The amount of revenue can be measured reliably;
(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.
Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied :
(a) The amount of revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
(c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.
Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

9- Principles and methods of recording costs:
Expenses are recorded when actually incurred according to the principle of matching revenue.

10- Earnings per share:
The Company presents basic earnings per share for common shares. Basic earnings per share is calculated by subtracting the bonus fund from the profit or loss allocated to shareholders owning common shares of the Company. Bonuses and benefits divided by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

V. Applicable accounting policies (in case the enterprise does not meet the going concern assumption:

VI. Additional information for items presented in the balance sheet:

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 4.CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance 01.01.2024
Cash	**470.890.433**	**192.369**
- *Cash*	470.890.433	192.369
+ Cash VND	**18.156.898.432**	**29.473.834.122**
- *Bank demand deposits*		1.575.022.286
+ Agribank - Truong Son branch	1.013.795.706	-
+ Agribank - Sai Gon branch	16.360.880.103	5.207.723.166
+ Vietcombank - Ky Đong branch	55.434.429	3.790.144.338
+BIDV - Ben Nghe branch	5.039.322	5.693.898
+ VIB - Sai Gon branch	1.588.636	1.585.453
+ PVcombank - HCM branch	661.407.542	11.550.627.498
+ Sacombank - Binh Thanh branch	21.008.503	6.296.144.506
+ Vietinbank- 7 branch	18.504.271	18.485.677
+ OCB bank	13.563.349	1.020.798.534
+ MB bank - CN Sài Gòn	5.676.571	7.608.766
+ ACB bank		
- *Cash is moving*		
Cash is moving		
Cộng	**18.627.788.865**	**29.474.026.491**

2 Financial investments

	Closing balance	Opening balance 01.01.2024
- Investment held until maturity		
+ Long term		
- Term deposit		

3 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance 01.01.2024
	86.491.193.236	**152.751.708.738**
- *SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES:*		
+ *Details of customers accounting for 10% of total receivables at the time of reporting :*		
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	11.764.426.870	31.999.880.000
MINH DUNG IMPORT AND EXPORT LIMITED COMPANY	19.513.127.719	46.222.847.421
MINH KHOA TRAVEL SERVICES TRADING COMPANY LIMITED	18.620.947.207	31.587.378.570
Other customers	36.592.691.440	19.203.119.122
+ *Trade receivables from related parties :*	6.018.929.654	5.612.529.876
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	5.823.909.209	5.411.913.692
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION - PETROCHEMICALS TRADING BRANCH	195.020.445	200.616.184
- *SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS :*	**662.438.691**	**43.783.746.078**
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	186.976.000	42.704.557.454
WALK-IN GUEST	442.634.026	-
THIEN MINH PHAT MECHANICAL COMPANY LIMITED	32.828.665	1.079.188.624
Other customers		-
Other short-term receivables:	**16.030.000**	-
- Other receivables	16.030.000	

4 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance 01.01.2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Tools and supplies			914.720.000	
- Expenses for production and unfinished business			-	
- Finished product	-		-	
- Merchandise	116.848.411.673	-	32.651.467.720	(568.730.079)
Total cost	**116.848.411.673**	-	**33.566.187.720**	**(568.730.079)**

5 Long-term unfinished assets

	Closing balance	Opening balance
- Construction unfinished		

6 INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS :

a. Increase or decrease in tangible fixed assets:

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
Original cost of tangible fixed assets					
Opening balance 01.01.2024	28.200.720.133	295.744.000	5.587.536.381	2.773.229.000	36.857.229.514
- Buy during the period		565.920.000	1.221.759.036	-	1.787.679.036
- Liquidation and sale			1.714.829.036	523.214.803	2.238.043.839
Closing balance	28.200.720.133	861.664.000	5.094.466.381	2.250.014.197	36.406.864.711
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance 01.01.2024	28.199.773.706	128.893.369	2.870.039.670	2.039.339.396	33.238.046.141
- Depreciation during the period	946.427	35.924.852	1.015.196.589	281.553.223	1.333.621.091
- Liquidation and sale			934.446.724	523.214.803	1.457.661.527
- Another reduction					-
Closing balance	28.200.720.133	164.818.221	2.950.789.535	1.797.677.816	33.114.005.705
NET BOOK VALUE					
- Opening balance	**946.427**	**166.850.631**	**2.717.496.711**	**733.889.604**	**3.619.183.373**
- Closing balance	-	**696.845.779**	**2.143.676.846**	**452.336.381**	**3.292.859.006**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Land use rights	Computer	Total
Historical cost of intangible fixed assets			
Opening balance 01.01.2024	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000

- Buy during the period			-
- Liquidation and sale			-
Closing balance	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance 01.01.2024	4.939.141.799	55.250.000	4.994.391.799
- Depreciation during the period	429.976.408	-	429.976.408
Closing balance	5.369.118.207	55.250.000	5.424.368.207
NET BOOK VALUE			
- Opening balance	**15.213.435.201**	-	**15.213.435.201**
- Closing balance	**14.783.458.793**	-	**14.783.458.793**

7 Other long-term assets	Closing balance	Opening balance 01.01.2024
a. Upfront costs:		
+ short term :		4.839.153
- Tool costs awaiting allocation		
- Expenses waiting for transfer		
+ Long term :	2.969.237.371	3.156.466.667
-Tool costs awaiting allocation		
b. Other long-term assets	170.000.000	150.000.000
- Long-term deposit		

8 Loans and financial lease debt

	Closing balance		During the year		Opening balance 01.01.2024	
	Cost	Number capable of	Increase	Reduce	Cost	Number capable of repaying debt
- Short-term loan	-	-		-	-	-

9 - SHORT-TERM TRADE PAYABLES	Closing balance		Opening balance 01.01.2024	
	Cost	Number capable of repaying debt	Cost	Number capable of repaying debt
- SHORT-TERM TRADE PAYABLES:	**41.525.905.400**	**41.525.905.400**	**43.351.039.263**	**43.351.039.263**
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the time of reporting:				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	36.361.085.000	36.361.085.000	38.512.072.500	38.512.072.500
Other customers	5.164.820.400	5.164.820.400	4.838.966.763	4.838.966.763
+ Trade receivables from related parties :	36.455.230.371	36.455.230.371	38.556.532.266	38.556.532.266
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	36.361.085.000	36.361.085.000	38.512.072.500	38.512.072.500
PVFCCO - PHU MY FERTILIZER PLANT.	94.145.371	94.145.371	44.459.766	44.459.766
- 13 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS :	**18.978.349.600**	**18.978.349.600**	**24.119.869.490**	**24.119.869.490**
+ Details of customers accounting for 10% of total liabilities at the time of reporting:				
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	2.275.346.000	2.275.346.000		-
KIM NGOAN TRADING - SERVICE CO., LTD	4.165.692.600	4.165.692.600		-
MINH DUNG IMPORT AND EXPORT LIMITED COMPANY	7.518.612.500	7.518.612.500	-	-
VUONG KIM HUE COMPANY LIMITED	1.934.613.750	1.934.613.750	-	-
Other customers	3.084.084.750	3.084.084.750	18.548.431.400	18.548.431.400

10 11.TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE B	**Opening balance**		**ubmitted during the yea**	**Closing balance**
- Value added tax	17.794.469	444.982.214	324.214.842	138.561.841
- CORPORATE INCOME TAX	78.250.467	4.984.196.124	2.917.243.721	2.145.202.870
- Personal income tax	329.867.747	2.999.784.379	2.914.859.158	414.792.968
- Other taxes	-	3.000.000	3.000.000	-
- Fees, charges and other payables		96.182.751	96.182.751	-
Total	**425.912.683**	**8.528.145.468**	**6.255.500.472**	**2.698.557.679**

11 Other current payables	**Closing balance**	**Opening balance**
- Advance expenses	247.419.853	86.810.471
12 Other short-term payables and payables	**Closing balance**	**Opening balance**
- Payables to employees	4.384.307.649	4.602.099.072
- Union fees		55.421.474
- Social insurance	18.085.400	18.085.400
- Health insurance		-
- Bao is unemployed		-
- Must pay dividends	1.150.472.600	38.386.195.100
- Receive deposits and short-term bets	499.470.865	234.571.500
- Receive deposits and long-term bets		
- Excess assets awaiting resolution		521.714.297
- Other payables and payables	1.357.671.546	**43.818.086.843**
Total	**7.410.008.060**	

- Bonus and welfare fund:	Opening balance	Increase during the period due to deduction from profit	Tổng Cty chuyển	Decrease during the perioc	Closing balance
Reward Fund	550.471.092	1.940.625.812	198.500.000	1.665.499.880	1.024.097.024
Welfare fund	2.013.765.022	1.940.625.812	230.500.000	3.719.695.556	465.195.278
Công	**2.564.236.114**	**3.881.251.624**	**429.000.000**	**5.385.195.436**	**1.489.292.302**

13 OWNERS' EQUITY

a- Changes in owners' equity

Content	OWNERS' EQUITY	Investment and development funds	Financial reserve fund	Other funds belong to equity	Retained earnings	Total
Opening balance	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**15.787.584.245**	**156.574.713.559**
Profit for the year					11.107.240.466	11.107.240.466
Distributions to bonus and welfare funds					(1.449.154.047)	(1.449.154.047)
Dividends paid by cash						-
	125.000.000.000	**15.787.129.314**			**15.445.670.664**	**156.232.799.978**
Prior year's closing balance					19.017.736.387	19.017.736.387
Profit for the year					(3.881.251.624)	(3.881.251.624)
Distributions to bonus and welfare funds						-
Dividends paid by cash						
Closing balance 31/12/2024	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**30.582.155.427**	**171.369.284.741**

b- Details of owner's investment capital		
- PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION	93.750.000.000	đồng
- Other subjects	31.250.000.000	đồng
Total	**125.000.000.000**	đồng

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing	This year	Last year
- Equity	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Capital contributed at the beginning of the year		
+ Contributed capital increased during the year		125.000.000.000
+ Contributed capital decreased during the year	125.000.000.000	Opening balance
+ Contributed capital at the end of the period	Closing balance	
e- Shares are allowed to be issued		

- Number of shares issued to the public	12.500.000	12.500.000
- Face value _ VND	10.000	10.000
- Total cost_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000
d- Dividends		
+ A common share has par value	1.000 đ/ cp	1.000 đ/ cp
f- Company funds	Closing balance	Opening balance
- Development investment fund	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Additional information for items presented in the income statement

Unit of calculation: VNĐ

	This year	Last year
14 Total revenue from sales and service provision (MS 01)	726.818.205.849	638.102.124.497
In which:		
- Revenue from sales of merchandises	716.824.063.573	630.208.305.788
- Revenue from service provision	9.994.142.276	7.893.818.709
15 Revenue deductions (MS 02)	8.614.043.642	(320.707.774)
In which:		
- Trade discount	8.614.043.642	(320.707.774)
16 Net revenue from sales and service provision (MS 10)	718.204.162.207	638.422.832.271
With:		-
+ Net revenue from exchanging products and goods	708.210.019.931	630.529.013.562
+ Net revenue from service exchange	9.994.142.276	7.893.818.709
20 Cost of goods sold (Code 11)		-
- Cost of goods sold	691.444.725.420	619.473.485.392
- Cost of returned goods		-
21 Revenue from financial activities (MS 21)	6.967.063	13.862.892
- Interest on deposits and loans	6.967.063	13.862.892
22 Financial costs (MS 22)	157.373.659	995.661.249
- Loan interest	71.289.659	871.791.249
- Payment discounts, deferred sales interest	86.084.000	-
23 Current corporate income tax expenses (MS 51)		-
- Corporate income tax payable is calculated as follows:		-
Total taxable income	10.174.511.120	(2.024.175.369)
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax	2.145.202.870	
24 Production and business costs by factor		-
- Cost of tools and equipment	285.673.416	549.136.019
- Labor costs	7.642.953.106	6.143.087.801
- Fixed asset depreciation expense	296.854.297	475.810.289
- Cost of services purchased from outside	1.338.711.249	1.278.429.831
- Other expenses in other currencies	6.935.742.003	6.097.381.895
Cộng	**16.499.934.071**	**14.543.845.835**

VIII- Additional information for items presented in the statement of cash flows

	This year	Last year
1 Amount actually collected from loans during the period	-	
2 The amount actually paid back to the loan principal during the period	-	

IX Other information

01- Contingent liabilities, commitments and other financial information

02- Events that arise after the end of the annual accounting period

03- Information about related parties

04- Present assets, revenue, and business results by segment (by business field or by geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting"

- Revenue and cost of goods sold by specific business field are as follows:

+ Fertilizer revenue	716.824.063.573
+ Other operating revenue	9.994.142.276
Total	**726.818.205.849**
+ Cost of fertilizer	681.741.509.047
+ Chemical cost price	-
+ Other operating costs	9.703.216.373
Cộng	**691.444.725.420**

05- Comparative information: (Explanation of fluctuations in this period's financial statements that increased profits compared to the same period in 2020 as required in Circular 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015):

06- Information about ongoing operations

07- Other information

Ho Chi Minh city , date 15 month 01 year 2025

Preparer	Chief Accountant	Executive '
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Xuan Dat	Trinh Van Chuong

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ ★ Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH